

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP)
QUÝ II NĂM 2018

THÁNG 07 NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.563.137.933.008	4.891.380.797.159
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.629.505.476.981	1.942.153.426.411
111 1. Tiền		243.980.854.177	600.723.368.050
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.385.524.622.804	1.341.430.058.361
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	180.859.402.778	230.538.352.407
121 1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		180.859.402.778	230.538.352.407
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		892.687.398.720	954.672.741.531
131 1. Phải thu khách hàng	5	724.336.704.608	849.585.519.163
132 2. Trả trước cho người bán		141.776.527.748	102.830.607.433
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		15.332.200.216	15.332.200.216
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	165.575.010.158	147.300.348.201
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(154.333.044.010)	(160.375.933.482)
140 IV. Hàng tồn kho	7	1.772.803.486.577	1.682.002.836.493
141 1. Hàng tồn kho		1.786.889.915.338	1.699.206.136.287
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(14.086.428.761)	(17.203.299.794)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		87.282.167.952	82.013.440.317
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.390.955.701	5.639.936.281
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.094.814.181	73.669.131.297
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.796.398.070	2.704.372.739
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.092.754.022.671	7.503.299.884.189
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		179.986.627.454	185.260.675.782
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	179.986.627.454	185.260.675.782
220 II. Tài sản cố định		1.676.288.522.498	1.748.215.090.485
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.522.004.615.820	1.595.656.834.557
222 - Nguyên giá		3.114.897.155.915	3.104.437.731.213
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.592.892.540.096)	(1.508.780.896.656)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	10.047.726.972	10.321.530.584
225 - Nguyên giá		13.047.658.728	13.573.824.183
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.999.931.756)	(3.252.293.599)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	144.236.179.706	142.236.725.344
228 - Nguyên giá		165.508.589.268	162.107.990.428
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.272.409.562)	(19.871.265.084)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	3.097.897.932.440	2.842.797.723.408

231	- Nguyên giá		3.643.413.492.901	3.342.235.521.219
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(545.515.560.461)	(499.437.797.811)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.722.163.965.290	1.408.251.466.461
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.722.163.965.290	1.408.251.466.461
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.236.762.886.027	1.126.537.996.244
251	1. Đầu tư vào công ty con		733.883.655.126	615.150.455.126
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		614.033.227.337	619.433.227.337
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.242.682.344	3.362.682.344
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(119.478.978.780)	(111.490.668.563)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		179.654.088.962	192.236.931.809
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		179.654.088.962	192.236.931.809
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.655.891.955.679	12.394.680.681.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		6.354.100.825.614	6.367.874.040.856
310 I. Nợ ngắn hạn		1.928.038.175.420	2.071.330.198.297
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	497.156.429.336	497.161.665.110
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		195.004.517.858	123.005.384.055
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	118.946.177.088	92.635.516.932
314 4. Phải trả người lao động		32.055.902.801	61.282.525.863
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		518.922.671.012	615.161.582.608
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	119.685.625.963	93.144.276.308
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	208.489.530.286	254.813.703.589
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	141.279.566.245	142.634.848.114
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	71.072.357.464	139.431.713.064
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.425.397.367	52.058.982.654
330 II. Nợ dài hạn		4.426.062.650.194	4.296.543.842.559
333 3. Chi phí phải trả dài hạn		923.117.872.793	817.806.742.677
336 6. Doanh thu chưa thực hiện	17	2.922.236.816.897	2.891.260.295.737
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	20.792.929.412	24.435.238.197
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	301.182.256.963	316.169.640.963
342 12. Dự phòng phải trả dài hạn	18	176.473.122.879	153.969.538.466
343 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		82.259.651.250	92.902.386.519

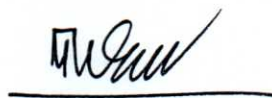
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.301.791.130.064	6.026.806.640.492
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	6.237.606.446.796	5.966.711.864.509
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		931.224.071.162	931.224.071.162
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		80.423.078.247	80.423.078.247
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		742.459.297.387	471.564.715.100
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		445.497.410.993	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		296.961.886.394	471.564.715.100
422 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		64.184.683.268	60.094.775.983
431 2. Nguồn kinh phí		6.821.918.468	11.611.000.000
432 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		57.362.764.800	48.483.775.983
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.655.891.955.679	12.394.680.681.348

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018



Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II năm 2018

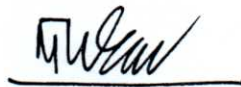
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Quý 2/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		991.306.533.895	1.678.066.519.759	941.000.587.720	1.879.771.949.604
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		12.607.515	237.245.865	1.636.772.071	2.097.340.773
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	991.293.926.380	1.677.829.273.894	939.363.815.649	1.877.674.608.831
11 4. Giá vốn hàng bán	21	701.879.886.896	1.240.192.391.833	679.183.027.262	1.367.114.539.995
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		289.414.039.484	437.636.882.061	260.180.788.387	510.560.068.836
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	82.699.467.923	99.882.863.941	13.620.468.442	38.355.077.755
22 7. Chi phí tài chính	23	13.887.036.458	21.833.841.586	7.799.646.903	11.443.932.860
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		6.617.215.742	12.908.226.816	6.915.944.521	14.058.186.819
24 8. Chi phí bán hàng		26.178.887.243	46.877.341.951	21.904.307.065	65.010.721.448
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		62.088.825.269	111.018.294.827	67.486.104.735	127.839.131.633
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		269.958.758.438	357.790.267.639	176.611.198.126	344.621.360.650
31 11. Thu nhập khác		12.944.065.400	29.475.809.996	789.014.191	14.024.685.821
32 12. Chi phí khác		13.031.606.811	27.760.604.529	11.510.036.112	18.708.064.201
40 13. Lợi nhuận khác		(87.541.411)	1.715.205.467	(10.721.021.921)	(4.683.378.380)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		269.871.217.027	359.505.473.106	165.890.176.204	339.937.982.270
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		44.603.239.630	62.543.586.712	29.578.820.548	63.791.203.640
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>225.267.977.396</u>	<u>296.961.886.394</u>	<u>136.311.355.657</u>	<u>276.146.778.630</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2018

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		359.505.473.106	339.937.982.270
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		131.741.867.541	119.323.790.903
03 - Các khoản dự phòng		(47.027.221.475)	(5.619.589.819)
04 - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(325.568.867)	292.552.974
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(98.387.577.602)	(38.215.354.326)
06 - Chi phí lãi vay		12.908.226.816	13.898.637.299
07 - Các khoản điều chỉnh khác		27.000.000.000	-
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		385.415.199.518	429.618.019.301
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		4.272.416.982	(149.921.370.342)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(87.683.779.051)	471.095.109.389
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(136.244.019.388)	(24.837.858.860)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		9.831.823.427	19.209.594.787
14 - Tiền lãi vay đã trả		(12.849.001.334)	(14.902.007.154)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.112.277.669)	(39.580.480.448)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.089.907.286	110.000.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.276.320.556)	(9.207.080.350)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.443.949.215	681.583.926.323
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(420.192.489.949)	(500.672.797.209)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		49.678.949.629	-
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.733.200.000)	(6.743.043.500)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(89.480.000.000)	29.239.872.879
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.815.680.677	10.874.886.883
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(389.911.059.643)	(467.301.080.947)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1.918.184.374.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	347.187.107.105	406.755.206.311
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(362.823.725.974)	(555.756.912.954)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(706.047.000)	(1.847.789.859)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(163.742.000)	(37.430.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(16.506.407.869)	1.767.297.447.498
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(312.973.518.297)	1.981.580.292.874
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.942.153.426.411	757.110.607.148
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	325.568.867	(15.183.915)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.629.505.476.981	2.738.675.716.107

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Tuấn
NGUYỄN ANH TUẤN
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA CTCP
Đ. NAM TÚ LIÊM - T. PHẠNG
M.S.Đ. 001081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 06/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (Bốn nghìn bốn trăm tám mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án BĐS
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kinh, sứ, sen vôi hoặc phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT).

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	05 - 25 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước phát sinh tại Tổng Công ty khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.
Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.688.957.423	3.628.193.576
Tiền gửi ngân hàng	240.291.896.753	597.095.174.474
Các khoản tương đương tiền	1.385.524.622.804	1.341.430.058.361
	<u>1.629.505.476.981</u>	<u>1.942.153.426.411</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	180.859.402.778	230.538.352.407
Dài hạn		
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000
	<u>180.941.702.778</u>	<u>230.620.652.407</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<i>a) Phải thu khách hàng bên ngoài</i>		600.775.125.144	672.328.655.959
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		123.561.579.464	177.256.863.204
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con	10.227.161.066	5.117.452.997
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Công ty con	517.521.800	493.529.300
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con	4.888.290.208	4.873.302.708
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	81.113.200	29.135.700
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	1.213.908.900	1.173.921.400
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	7.084.700.720	6.721.800.114
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	50.000.000	-
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	16.761.045.035	109.787.487.618
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	2.796.912.053	2.651.176.353
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	5.707.905.021	2.574.201.418
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	22.066.213.623	11.318.090.230
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	367.713.700	-
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	50.000.000	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	28.667.553.876	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	1.089.789.464	909.987.482
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	10.054.262.721	9.602.406.603
Công ty CP Vinafacade	Công ty con	1.143.411.172	868.147.700
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	2.196.468.739	1.890.228.323
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	29.783.500	1.385.978.042
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	257.381.250	512.043.750
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	311.447.559	205.395.459
Công ty CP Viglacera Hạ long I	Công ty liên kết	699.165.462	714.152.962
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	234.702.000	299.615.200
Công ty CP Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	3.864.929.781	3.732.985.881
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	-	11.570.350
Công ty TNHH Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết	5.995.000	1.250.000.000
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.194.203.614	11.134.253.614
Tổng		724.336.704.608	849.585.519.163

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	165.575.010.158	147.300.348.201
Phải thu về cổ phần hóa	-	90.601.572.391
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.801.607.991	3.088.731.850
Phải thu về tạm ứng	29.823.286.866	17.649.905.570
Phải thu khác	129.950.115.301	35.960.138.390
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	980.959.909	980.959.909
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	428.103.075
- Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	590.160.797	42.976.010
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	3.922.487.482	8.511.302.491
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu sở giao thông Bắc Ninh giá trị đường 286	1.337.195.465	3.748.524.890
- Phải thu UBND tỉnh Bắc Ninh chi phí quy hoạch thị trấn Chờ	3.103.391.819	2.336.830.728
- Phải thu về khoản đầu tư góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	660.000.000	660.000.000
- Hoán đổi công nợ Tổng Công ty bằng cổ phần tại Công ty CP Kính Đắp Cầu Viglacera	94.200.000.000	-
- Phải thu khác	15.155.919.829	9.251.441.287
b) Dài hạn	179.986.627.454	185.260.675.782
Ký cược, ký quỹ	574.756.062	5.840.706.237
Phải thu Công ty CP Đầu tư XD và KD nước sạch (VIWACO)	2.250.000.000	2.250.000.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	177.161.871.392	177.169.969.545
Tổng	345.561.637.612	332.561.023.983

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.737.207.662	-	95.537.821.237	-
Công cụ, dụng cụ	8.356.823.004	-	8.407.709.009	-
Chi phí SXKD dở dang	1.399.901.548.897	-	1.257.088.813.235	-
- Kính, sứ, sen vòi	10.493.020.451	-	11.643.956.112	-
- Bất động sản, xây dựng	1.389.408.528.446	-	1.245.444.857.123	-
Thành phẩm	274.029.606.325	-	330.152.149.224	-
Hàng hóa	6.673.440.414	-	6.825.331.790	-
- Kính, sứ, sen vòi	6.673.440.414	-	6.825.331.790	-
Hàng gửi đi bán	191.289.036	-	1.194.311.792	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		14.086.428.761		17.203.299.794
Tổng	1.786.889.915.338	14.086.428.761	1.699.206.136.287	17.203.299.794

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.721.564.066.508	1.407.112.039.403
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà	71.993.680.982	65.617.093.788
- Dự án trạm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Phú Hà	11.208.258.683	10.756.440.501
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 1)	44.036.239.873	130.750.176.157
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 2)	200.144.168.235	99.960.417.008
- Dự án HTKT Khu dịch vụ và nhà ở công nhân KCN Đồng Văn IV	29.258.547.619	26.401.097.619
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	41.930.115.582	39.079.193.785
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.492.063.600	13.492.063.600
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong	169.836.577.408	149.478.486.099
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	8.165.072.995	10.689.394.058
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	408.257.688.142	453.909.657.465
- Dự án HTKT KCN Yên phong I mở rộng (Giai đoạn II)	68.633.974.277	-
- Dự án nhà ở công nhân Khu CN Yên Phong	35.491.580.002	13.454.618.773
- Dự án HTKT khu nhà ở thương mại KCN Yên Phong	1.633.320.091	-
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	2.499.341.394
- Dự án nhà ở TNT tại Kim Chung, Đông Anh	1.035.029.728	-
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	232.084.189.975	160.291.678.914
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế	24.363.177.682	29.486.417.164
- Trung tâm Thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	5.684.441.435	2.483.426.131
- Dự án nhà máy Sứ Mỹ Xuân	321.386.915.672	115.190.298.288
- Dự án Tổ hợp Samsung: Tuyến đường phía bắc (BT)	5.900.567.454	5.900.567.454
- Dự án KCN Tiền Hải	1.188.137.122	64.134.339.010
- HT cung cấp nước sạch 20.000m3 Yên Phong mở rộng	6.095.237.546	4.701.601.182
- Trạm nước sạch 15.000m3 Tiên Sơn	2.508.928.233	-
- Đầu tư nâng cấp thiết bị dây chuyền mạ (Sen vôi)	5.299.058.603	-
- Các công trình khác	11.937.095.570	8.835.731.013
Sửa chữa lớn TSCĐ	599.898.782	1.139.427.058
Tổng	1.722.163.965.290	1.408.251.466.461

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	13.573.824.183	13.573.824.183
Số tăng trong năm	-	-	1.702.354.546	1.702.354.546
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	1.702.354.546	1.702.354.546
Số giảm trong năm	-	-	(2.228.520.001)	(2.228.520.001)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(2.228.520.001)	(2.228.520.001)
Số dư cuối năm	-	-	13.047.658.728	13.047.658.728
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	3.252.293.599	3.252.293.599
Số tăng trong năm	-	-	892.849.834	892.849.834
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	-	-	892.849.834	892.849.834
Số giảm trong năm	-	-	(1.145.211.677)	(1.145.211.677)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(1.145.211.677)	(1.145.211.677)
Số dư cuối năm	-	-	2.999.931.756	2.999.931.756
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	10.321.530.584	10.321.530.584
Tại ngày cuối năm	-	-	10.047.726.972	10.047.726.972

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	68.545.687.797	3.703.197.307	89.859.105.324	162.107.990.428
Số tăng trong năm	-	-	3.400.598.840	3.400.598.840
- Mua TSCĐ trong năm	-	-	3.400.598.840	3.400.598.840
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	68.545.687.797	3.703.197.307	93.259.704.164	165.508.589.268
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.000.434.471	3.264.301.471	9.606.529.142	19.871.265.084
Số tăng trong năm	257.765.988	49.991.592	1.093.386.898	1.401.144.478
- Khấu hao trong kỳ	257.765.988	49.991.592	1.093.386.898	1.401.144.478
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.258.200.459	3.314.293.063	10.699.916.040	21.272.409.562
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	61.545.253.326	438.895.836	80.252.576.182	142.236.725.344
Tại ngày cuối năm	61.287.487.338	388.904.244	82.559.788.124	144.236.179.706

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	1.248.707.229.472	2.093.528.291.747	3.342.235.521.219
Số tăng trong năm	-	75.919.048.777	227.242.642.215	303.161.690.992
- Đầu tư XD CB hoàn thành		75.919.048.777	227.242.642.215	303.161.690.992
Số giảm trong năm	-	(156.940.167)	(1.826.779.143)	(1.983.719.310)
- Giảm khác		(156.940.167)	(1.826.779.143)	(1.983.719.310)
Số dư cuối năm	-	1.324.469.338.082	2.318.944.154.819	3.643.413.492.901
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	226.472.479.800	272.965.318.011	499.437.797.811
Số tăng trong năm	-	21.244.430.301	24.833.332.349	46.077.762.650
- Khấu hao trong năm		21.244.430.301	24.833.332.349	46.077.762.650
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	247.716.910.101	297.798.650.360	545.515.560.461
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1.022.234.749.672	1.820.562.973.736	2.842.797.723.408
Tại ngày cuối năm	-	1.076.752.427.981	2.021.145.504.459	3.097.897.932.440

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán bên ngoài	480.136.971.088	480.136.971.088	462.408.204.402	462.408.204.402
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	17.019.458.248	17.019.458.248	34.753.460.708	34.753.460.708
Công ty CP Viglacera Thăng Long	9.775.035	9.775.035	9.775.035	9.775.035
Công ty CP Tư vấn Viglacera	3.083.262.962	3.083.262.962	2.743.211.424	2.743.211.424
Công ty CP Việt Trì Viglacera	3.648.328.146	3.648.328.146	9.217.432.544	9.217.432.544
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	338.161.048	338.161.048	338.161.048	338.161.048
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	37.174.146	37.174.146	37.174.146	37.174.146
Công ty CP Thương mại Viglacera	392.392.083	392.392.083	2.400.785.290	2.400.785.290
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	3.071.162.188	3.071.162.188	1.171.141.894	1.171.141.894
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	406.513.489	406.513.489	1.257.285.987	1.257.285.987
Công ty CP Viglacera Hạ Long	-	-	5.256.737.094	5.256.737.094
Công ty CP Viglacera Hà Nội	624.530.049	624.530.049	1.391.784.449	1.391.784.449
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	55.069.245	55.069.245	51.889.629	51.889.629
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	1.668.289.851	1.668.289.851	2.932.855.459	2.932.855.459
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	1.179.556.859	1.179.556.859	1.830.355.359	1.830.355.359
Công ty cổ phần Vinafacade	1.964.009.116	1.964.009.116	1.006.484.827	1.006.484.827
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	215.325.000	215.325.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	325.909.031	325.909.031	5.108.386.523	5.108.386.523
Tổng	497.156.429.336	497.156.429.336	497.161.665.110	497.161.665.110

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	208.489.530.286	254.813.703.589
Kinh phí công đoàn	568.932.787	61.849.250
Bảo hiểm xã hội	2.467.728.891	145.137.798
Bảo hiểm y tế	144.228.558	36.029.438
Bảo hiểm thất nghiệp	106.445.779	13.027.167
Phải trả về cổ phần hóa	2.585.952.711	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	215.330.000	15.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	202.400.911.560	254.542.259.936
- <i>Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO</i>	<i>6.336.208.540</i>	<i>8.784.620.275</i>
- <i>Phải trả KH góp vốn Dự án Xuân Phương và dự án khác tại Đô thị</i>	<i>18.631.600.175</i>	<i>23.010.672.433</i>
- <i>Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ</i>	<i>98.873.000.854</i>	<i>87.680.860.217</i>
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.195.633.752</i>	<i>1.359.375.752</i>
- <i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	<i>17.665.961.200</i>	<i>61.583.291.915</i>
- <i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu</i>	<i>2.935.311.632</i>	<i>14.049.384.567</i>
- <i>Phải trả tiền đền bù ứng trước của UBND tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>24.977.235.000</i>	<i>24.977.235.000</i>
- <i>Phải trả về tiền đặt cọc</i>	<i>16.268.631.563</i>	<i>17.747.722.472</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>15.517.328.844</i>	<i>15.349.097.305</i>
b) Dài hạn	20.792.929.412	24.435.238.197
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.792.929.412	24.435.238.197
Tổng	229.282.459.698	279.248.941.786

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	119.685.625.963	93.144.276.308
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	119.685.625.963	93.144.276.308
b) Dài hạn	2.922.236.816.897	2.891.260.295.737
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.922.236.816.897	2.891.260.295.737
Tổng	3.041.922.442.860	2.984.404.572.045

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	71.072.357.464	139.431.713.064
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	71.072.357.464	81.555.384.937
- Dự phòng phải trả tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	33.945.737.505
- Trích trước Quỹ tiền lương dự phòng	-	22.674.161.663
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	1.256.428.959
b) Dài hạn	176.473.122.879	153.969.538.466
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.639.122.879	3.969.538.466
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	170.834.000.000	150.000.000.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Tổng	247.545.480.343	293.401.251.530

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.419.852.620.000	53,97	2.419.852.620.000	53,97
Vốn góp của các đối tượng khác	2.063.647.380.000	46,03	2.063.647.380.000	46,03
Tổng	4.483.500.000.000	100,00	4.483.500.000.000	100,00

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.013.786.120.911	1.371.008.533.994
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	582.293.744.636	450.172.669.116
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	81.749.408.347	56.493.405.721
Tổng	1.677.829.273.894	1.877.674.608.831

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	803.980.181.116	1.044.060.209.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	360.806.159.844	269.992.099.660
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	75.406.050.873	53.062.230.567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng	1.240.192.391.833	1.367.114.539.995

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.336.977.597	10.456.820.025
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.050.600.005	27.772.503.962
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.837.233	89.298.603
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	391.528.280	36.455.165
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	955.920.826	-
Tổng	99.882.863.941	38.355.077.755

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.908.226.816	13.898.637.299
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	(408.513.824)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	846.140.096	1.170.372.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.959.413	329.008.139
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.416.824.041	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng)	-	(4.009.518.868)
Chi phí tài chính khác	5.205.044	55.434.167
Tổng	21.833.841.586	11.443.932.860

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2017 do Tổng Công ty Viglacera - CTCP lập.

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018


Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	733.883.655.126	615.150.455.126
Công ty CP Viglacera Thăng Long	21.420.000.000	21.420.000.000
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	6.553.719.948	6.553.719.948
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	4.349.543.500	4.349.543.500
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	22.876.640.252	22.876.640.252
Công ty CP Viglacera Đông Anh	3.895.380.000	3.895.380.000
Công ty CP Tư vấn Viglacera	2.823.344.712	2.823.344.712
Công ty CP Việt Trì Viglacera	29.999.243.862	29.999.243.862
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	62.220.000.000
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	-	-
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	5.246.606.312	5.246.606.312
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	89.698.800.000	89.698.800.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	22.171.173.381	22.171.173.381
Công ty CP Viglacera Vân Hải	103.550.721.562	13.550.721.562
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436	7.447.460.436
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	39.898.908.925	11.565.708.925
Công ty CP Viglacera Hạ Long	226.136.894.000	226.136.894.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	14.280.000.000
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000	62.200.000.000
Công ty CP Vinafacade	2.753.256.336	2.753.256.336
Công ty CP Chao - Viglacera	3.146.015.300	2.746.015.300
Công ty CP phát triển Khu CN Viglacera Yên Mỹ, Hưng Yên	3.215.946.600	3.215.946.600
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	614.033.227.337	619.433.227.337
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	286.821.000.000	286.821.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	4.837.506.400	4.837.506.400
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	2.002.000.000	2.002.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.320	6.789.858.320
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	3.482.862.617	3.482.862.617
Công ty CP Visaho	-	5.400.000.000
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ	310.100.000.000	310.100.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	8.242.682.344	3.362.682.344
Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	1.305.017.929
Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	353.167.173
Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	-	520.000.000
Công ty CP Visaho	5.400.000.000	-
	1.356.159.564.807	1.237.946.364.807

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,46%	97,46%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	88,86%	88,86%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Hà Nội	95,69%	97,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade [1]	Quảng Ninh	42,37%	63,23%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ du lịch
Công ty CP phát triển Khu CN Viglacera Yên Mỹ, Hưng Yên	Hưng Yên	74,51%	60,00%	Đầu tư, tư vấn, xây dựng công trình

^[1] Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vinafacade gồm: Tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 42,37% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp qua Công ty Cổ phần Viglacera Đáp Cầu là 20,86%. Do đó, Công ty Cổ phần Vinafacade đang được trình bày là công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

		1.333.491.894.131		12.655.043.407		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.688.792.290.644	1.333.491.894.130	65.198.815.991	12.655.043.407	4.299.687.041	3.104.437.731.213
Số tăng trong năm	11.816.832.517	87.746.554	3.862.110.911	415.820.000	-	16.182.509.982
- Mua trong năm	745.234.816	87.746.554	1.630.590.910	415.820.000	-	2.879.392.280
- Đầu tư XD CB hoàn thành	11.071.597.701	-	-	-	-	11.071.597.701
- Tăng khác	-	-	2.231.520.001	-	-	2.231.520.001
Số giảm trong năm	(5.723.085.280)	-	-	-	-	(5.723.085.280)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(5.723.085.280)	-	-	-	-	(5.723.085.280)
Số dư cuối năm	1.694.886.037.881	1.333.579.640.684	69.060.926.902	13.070.863.407	4.299.687.041	3.114.897.155.915
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	693.148.181.647	744.597.305.927	57.971.083.034	10.525.054.885	2.539.271.163	1.508.780.896.655
Số tăng trong năm	39.008.657.543	42.069.170.653	2.715.413.992	508.580.435	213.499.632	84.515.322.256
- Khấu hao trong năm	39.008.657.543	42.069.170.653	1.570.202.315	508.580.435	213.499.632	83.370.110.579
- Tăng khác	-	-	1.145.211.677	-	-	1.145.211.677
Số giảm trong năm	-	(403.678.816)	-	-	-	(403.678.816)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(403.678.816)	-	-	-	(403.678.816)
Số dư cuối năm	732.156.839.190	786.262.797.764	60.686.497.026	11.033.635.320	2.752.770.795	1.592.892.540.095
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	995.644.108.997	588.894.588.203	7.227.732.957	2.129.988.522	1.760.415.878	1.595.656.834.558
Tại ngày cuối năm	962.729.198.691	547.316.842.920	8.374.429.876	2.037.228.087	1.546.916.246	1.522.004.615.821

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn						
- Vay Ngắn hạn	82.189.702.785	73.069.799.685	342.005.024.105	310.220.390.552	50.405.069.232	50.405.069.232
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	59.089.863.460	59.089.863.460	19.759.385.000	52.899.300.422	92.229.778.882	92.229.778.882
	141.279.566.245	132.159.663.145	361.764.409.105	363.119.690.974	142.634.848.114	142.634.848.114
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	355.182.639.584	355.182.639.584	3.640.000.000	52.603.335.422	404.145.975.006	404.145.975.006
- Nợ thuê tài chính	5.089.480.839	4.316.500.839	1.542.083.000	706.047.000	4.253.444.839	4.253.444.839
	360.272.120.423	359.499.140.423	5.182.083.000	53.309.382.422	408.399.419.845	408.399.419.845
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	59.089.863.460	59.089.863.460	19.759.385.000	52.899.300.422	92.229.778.882	92.229.778.882
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	301.182.256.963	300.409.276.963	(14.577.302.000)	410.082.000	316.169.640.963	316.169.640.963

Phụ lục 4 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

51.453.240.265

51.592.774.175

8.235.180.874

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	706.924.449	6.718.553.836	49.187.401.519	50.272.331.888	2.363.085.397	7.289.784.415
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.265.838.746	1.320.442.287	-	945.396.459
Thuế xuất, nhập khẩu	40.169.856	-	1.177.255.714	1.137.085.858	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.044.418	25.162.272.248	62.592.456.661	36.112.277.669	47.923.163	51.614.329.985
Thuế thu nhập cá nhân	314.973.035	2.688.468.874	3.986.288.527	5.250.485.257	16.734.501	1.126.033.610
Thuế tài nguyên	1.157.474.312	634.240	293.809.826	4.348.480	868.156.966	778.240
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.922.850.194	68.000.646.972	67.853.122.026	288.952.590	7.359.327.730
Các loại thuế khác	194.029.271	14.942.679.882	2.116.436.237	2.538.163.310	148.545.453	14.475.468.991
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	214.757.398	36.200.057.658	586.186.884	499.429.486	63.000.000	36.135.057.658
	2.704.372.739	92.635.516.932	190.206.321.086	164.987.686.261	3.796.398.070	118.946.177.088